TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 799/2023/DS-PT
Ngày 27 tháng 11 năm 2023.
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Bà Trần Thị Thuý Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 512/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2849/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Ngọc Q, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 159, lầu 2, P24, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, sinh năm 1987 (theo văn bản ủy quyền số 000395 ngày 25/7/2019). Địa chỉ: Số 153/8/19, đường NT, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Đoàn Thị Ngọc Q1: Ông Vũ Xuân T, sinh năm 1986 (theo hợp đồng ủy quyền lại ngày 25/11/2020). Địa chỉ: Số 153/8/19, đường NT, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H – Luật sư Văn phòng Luật sư HP, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà H, số 412, đường NTMK, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1970. Địa chỉ: số 327/19A, tổ 36 (số mới 18), đường số 4, khu dân cư AP, khu phố CL, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1980 (theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2019). Địa chỉ: Số 85/73, đường số 9, khu phố 4, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành T – Luật sư Chi nhánh Văn phòng Luật sư CMT. Địa chỉ: Số 26, đường 14, phường BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 153/8/19, đường Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.2. Bà Đoàn Thị Ngọc Q2 (Doan Lauren Quynh), sinh năm 1985; quốc tịch: Mỹ. Địa chỉ: 3003 8^{th} ST.W Lehigh Acres, FL-33971, USA.

Người đại diện hợp pháp của bà Q2: Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, sinh năm 1987 (theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/7/2019). Địa chỉ: Số 153/8/19, đường NT, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.3. Cháu Đoàn Thị Ngọc U, sinh năm 2011. Địa chỉ: Số 327/19A, tổ 36 (số mới 18), đường số 4, khu dân cư AP, khu phố CL, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu U: Bà Trần Thị Ngọc L (mẹ ruột).

3.4. Ngân hàng N Việt Nam. Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, đường LH, phường TC, quận BĐ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp Ngân hàng N Việt Nam: Ông Trần Ngọc S, chức vụ: Cán bộ pháp chế Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp S (theo Giấy ủy quyền số 24/UQ-NHN_0.DA ngày 18/3/2020). Địa chỉ trụ sở: Số 27, đại lộ TN, khu Công nghiệp S 2, phường DA, thành phố DA, tỉnh Bình Dương (vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt).

3.5. Ông Trần Minh T, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số 327/19A, tổ 36 (số mới 18), đường số 4, khu dân cư AP, khu phố CL, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đặng Thái H, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số 159, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4.2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số 159, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4.3. Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1965. Địa chỉ: số 332, đường NTS, Phường 4, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4.4. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: số 420, B2, xã TL, huyện VT, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị Ngọc Q1; Bị đơn - bà Trần Thị Ngọc L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn – bà Đoàn Thị Ngọc Q, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn như sau:

Cha của bà Đoàn Thị Ngọc Q là ông Đoàn Cao S, sinh năm 1950 (chết ngày 03/6/2019), mẹ của bà Q1 là bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1958. Ông Đoàn Cao S, bà Nguyễn Thị Ngọc L có 03 người con, gồm: bà Đoàn Thị Ngọc Q2, sinh năm 1985; bà Đoàn Thị Ngọc Q1, sinh năm 1987; bà Đoàn Thị Ngọc Q, sinh năm 1992. Ngoài ra, ông Đoàn Cao S, bà Nguyễn Thị Ngọc L không còn người con nào khác. Cha của ông Đoàn Cao S là ông Đoàn Đức T, sinh năm 1922 (chết 05/7/1982) và mẹ là bà Phạm Thị R, sinh năm 1921 (chết ngày 17/6/2007).

Năm 2005, ông Đoàn Cao S, bà Nguyễn Thị Ngọc L ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08/QĐCNTT-HN ngày 15/02/2005 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 22/8/2006, ông Đoàn Cao S kết hôn với bà Trần Thị Ngọc L. Ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L có một người con chung là Đoàn Thị Ngọc U, sinh năm 2011.

Trước khi kết hôn với bà Trần Thị Ngọc L, ông Đoàn Cao S có tạo lập được tài sản sau:

- Căn hộ diện tích 27,68m^2 tại địa chỉ: số 24, tầng 3, số 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn nhà tại huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh và đã bán với số tiền 2.500.000.000 đồng, hiện đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N – Chi nhánh thị xã (nay là thành phố) DA, số tài khoản 5591205274700.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất ở 250m^2 thuộc thửa ô 6, lô D, tọa lạc tại phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số 353QSDD0/HTHDCTĐH ngày 14/6/2022 đứng tên bà Nguyễn Ngọc M, cập nhật sử dụng cho ông Đoàn Cao S ngày 11/7/2006.

Quá trình chung sống, ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L tạo lập được tài sản sau: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất ở 358m^2 thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại

phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S.

Ông Đoàn Cao S chết không để lại di chúc. Sau khi ông Đoàn Cao S chết, các đồng thừa kế không thỏa thuận được việc phân chia tài sản. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Đoàn Cao S để lại, gồm:

- Căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1286/2008/UB-GCN ngày 10/3/2008 do UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đoàn Cao S. Đây là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S, yêu cầu chia di sản này thành 05 phần cho các con của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L, nguyên đơn yêu cầu nhận bằng hiện vật.

- Quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 250m^2 và tài sản trên đất gồm nhà ở, nhà trọ, mái che thuộc thửa ô 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UBND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S. Đây là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S, yêu cầu chia di sản này thành 05 phần cho các con của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L, nguyên đơn yêu cầu nhận bằng hiện vật.

- Quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 373,2m^2 và tài sản trên đất gồm nhà ở, nhà nghĩ, nhà vệ sinh, các công trình xây dựng khác như cổng, hàng rào thuộc thửa số số 221, tờ bản đồ số 7 tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 do UBND huyện (nay là thành phố) TU cấp cho ông Đoàn Cao S. Đây là tài sản chung của bà Trần Thị Ngọc L và ông Đoàn Cao S. Yêu cầu chia 50% di sản này cho bà Trần Thị Ngọc L, 50% di sản còn lại chia thành 05 phần cho các con của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L, nguyên đơn yêu cầu nhận bằng hiện vật.

- Số tiền tiết kiệm 2.500.000.000 đồng + tiền lãi theo Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD00008831835 ngày phát hành 12/4/2019 của Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA. Đây là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S, yêu cầu chia 05 phần cho các con của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L.

- Đối với khoản nợ của ông Đoàn Cao S tại Ngân hàng N tính đến thời điểm ngày 11/5/2022 là 278.932.582 đồng (gồm tiền gốc và tiền lãi). Nếu là nợ riêng của ông Đoàn Cao S, yêu cầu chia khoản nợ thành 05 phần cho các con của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L; nếu là nợ chung của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L thì 50% số nợ là của bà Trần Thị Ngọc L, 50% số nợ còn lại chia đều bà Trần Thị Ngọc L và các con của ông Đoàn Cao S phải thanh toán cho ngân hàng.

Tại bản tự khai và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của bị đơn như sau :

Bị đơn thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Đoàn Cao S.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của bà Trần Thị Ngọc L và ông Đoàn Cao S tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bị đơn chỉ đồng ý chia thừa kế cho 03 chị em của nguyên đơn mỗi người 1/10 giá trị nhà và đất, bị đơn yêu cầu nhận hiện vật và hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị Ngọc Q2, bà Đoàn Thị Ngọc Q1 trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được chia thừa kế các tài sản trên cho bà Q2, bà Quyên theo qui định của pháp luật. Yêu cầu được nhận hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng N Việt Nam (viết tắt Ngân hàng) trình bày:

Việc tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn - bà Đoàn Thị Ngọc Q với bị đơn - bà Trần Thị Ngọc L, Ngân hàng không có ý kiến.

Đối với tài sản thế chấp của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L đang thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5591LCL201600359 ngày 16/5/2016 đã được Văn phòng Công chứng DA công chứng số 2801, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký giao dịch bảo đảm theo hồ sơ đăng ký số 3528 ngày 17/5/2016; văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5591LCL201600359/PL001 ngày 01/11/2018 đã được Văn phòng Công chứng DA công chứng số 6658, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5591-LAV-201801444 ngày 01/11/2018, có số dư nợ gốc 225.000.000 đồng. Ngân hàng chỉ tiến hành thủ tục giải chấp tài sản khi khoản vay được hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng; việc giao nhận tài sản thế chấp nêu trên Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật/quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Ngày 23/02/2023, bà Đoàn Thị Ngọc Q1 đã thanh toán nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 225.000.000 đồng và tiền lãi 76.549.089 đồng. Ngân hàng có Thông báo số 06/NHNo.DA-KHKD ngày 23/02/2023 về việc thông báo tất toán khoản vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

Đối với sổ tiết kiệm 2.500.000.000 đồng, có kỳ hạn 03 tháng, số sổ AD 71000008831835, số tài khoản 5591683787222, ngày mở sổ 12/4/2019, tên khách hàng Đoàn Cao S, Ngân hàng thực hiện chi trả theo quy định pháp luật về thừa kế/theo quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tính đến thời điểm ngày 10/3/2023 tiền lãi là 407.597.244 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Minh T trình bày:

Năm 2006, bà Trần Thị Ngọc L (mẹ ruột của ông Trần Minh T) chung sống với ông Đoàn Cao S, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Từ thời điểm đó, ông Trần Minh T sống cùng ông Đoàn Cao S và được ông Đoàn Cao S trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông Trần Minh T đến khi ông Đoàn Cao S chết. Ông Đoàn Cao S luôn xem ông Trần Minh T là con, ông Đoàn Cao S luôn công nhận ông Trần Minh T là con trong các quan hệ xã hội với người xung quanh hoặc trong những việc xác nhận quan hệ liên quan đến nhân thân ông Đoàn Cao S. Ông Đoàn Cao S chết không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L có tạo lập được khối tài sản chung và theo quy định của pháp luật dân sự về quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế thì ông Trần Minh T là người được hưởng thừa kế theo pháp luật di sản của ông Đoàn Cao S để lại. Ông Trần Minh T yêu cầu Tòa án công nhận ông Trần Minh T là người được thừa kế theo pháp luật của ông Đoàn Cao S và được quyền hưởng di sản của ông Đoàn Cao S trong khối tài sản chung của ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L (trong đó phần của ông Đoàn Cao S là 50%), như sau:

- Căn hộ số 24, tầng 3, địa chỉ: số 159 -161 PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Đoàn Cao S theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có số hồ sơ gốc 1286/2008/UB-GCN do UBND Quận 1 cấp ngày 10/3/2008; là tài sản chung của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L. Ông Trần Minh T đề nghị nhận 1/6 di sản của ông Đoàn Cao S bằng hiện vật, giá trị tạm tính tương ứng 119.166.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với tài sản là nhà và đất tại thửa ô 6, lô D tại KDC An Phú, phường TĐH, thành phố DA theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN H01027 do UBND huyện DA cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đoàn Cao S; là tài sản chung của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L. Ông Trần Minh T đề nghị nhận 1/6 di sản của ông Đoàn Cao S bằng hiện vật, giá trị tạm tính tương ứng là 570.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản là thửa số 221, tờ bản đồ số 7 tại xã Hội Nghĩa, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CH00096 do UBND huyện TU cấp ngày 08/02/2010 cho ông Đoàn Cao S; là tài sản chung của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L. Ông Trần Minh T đề nghị nhận 1/6 di sản của ông Đoàn Cao S bằng hiện vật, giá trị tạm tính tương ứng 287.651.000 đồng.

- Số tiền 2.500.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm đứng tên ông Đoàn Cao S tại Ngân hàng N chi nhánh DA. Ông Trần Minh T có yêu cầu được nhận 208.000.000 đồng tương đương 1/6 số tiền này.

Như vậy, ông Trần Minh T có yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông Đoàn Cao S trị giá tổng cộng là 1.185.039.000 đồng.

Trình bày của người làm chứng:

1.Bà Trần Thị Đ trình bày: Năm 2005, vợ chồng bà Trần Thị Đ và chồng là ông Quách Đình N (đã chết) nhận chuyển nhượng một phần diện tích 125m^2 của

thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, xã TĐH, huyện DA của bà Nguyễn Ngọc M. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà Trần Thị Đ xây dựng 01 dãy nhà trọ trên đất và làm thủ tục tách thửa nhưng không được, qua môi giới vợ chồng ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L đến thương lượng để mua nhà đất, vợ chồng ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L trực tiếp thương lượng với vợ chồng bà Trần Thị Đ và là người trực tiếp thanh toán cho vợ chồng bà Trần Thị Đ số tiền 480.000.000 đồng. Sau đó, ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L thương lượng tiếp tục với chủ đất kế bên để mua lại nhằm đủ diện tích tách thửa ra giấy chứng nhận.

2. Ông Đặng Thái H *trình bày:*

Ông Đặng Thái H với ông Đoàn Cao S là sỹ quan quân đội công tác tại Bộ tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1983, được cấp mỗi người 02 phòng để ở tại số 159, đường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1992, ông Đoàn Cao S mua nhà ở Quận 6, còn nhà trên cho thuê và nhờ ông Đặng Thái H lấy tiền hàng tháng. Năm 2019, ông Đoàn Cao S chết, ông Đặng Thái H chuyển tiền cho cháu Đoàn Thị Ngọc Q. Năm 2005, ông Đoàn Cao S và bà Nguyễn Thị Ngọc L ly hôn, ông Đoàn Cao S lấy nhà ở số 159 PNL, tiền, đất ở số D5/19 DĐC, ấp 4, xã TK, huyện BC, đến năm 2006 về cất nhà ở một mình tại đây. Cuối năm 2007, ông Đoàn Cao S mua dãy nhà trọ ngang 05m x 25m có 01 phòng trọ + gác + phía sau có 06 phòng trọ ở khu phố CL, phường TĐH, việc mua bán có ông Đặng Thái H, ông N1 làm chứng. Năm 2009, ông Đoàn Cao S mua thêm phần đất bên cạnh (ngang 05m x dài 25m) để cất thêm dãy nhà trọ. Năm 2008, ông Đoàn Cao S có dẫn ông Đặng Thái H gặp bà Trần Thị Ngọc L giới thiệu đây là bạn gái mới quen. Năm 2011, ông Đặng Thái H có gặp mẹ con bà Trần Thị Ngọc L ở chung nhà với ông Đoàn Cao S.

3. Ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 1995, ông Đoàn Cao S mua thửa đất ở số D5/19 DĐC, ấp 4, xã TK, huyện BC nhờ ông N1 đứng tên. Năm 2006, ông Đoàn Cao S cất nhà, ông N1 vẫn đứng tên. Năm 2007, 2008 theo yêu cầu của ông Đoàn Cao S, ông N1 làm thủ tục sang nhượng lại cho ông Đoàn Cao S.

4. Ông Đoàn Văn H trình bày:

Khoảng năm 2008, ông Đoàn Cao S sống chung với bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Minh T là con bà Trần Thị Ngọc L sống cùng nhà tại thành phố DA, tỉnh Bình Dương, được ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L nuôi ăn học, đến khi ông Trần Minh T học cấp 3 thì ông Trần Minh T ở thành phố TU, không ở với ông Đoàn Cao S.

Tại bản án dân sự số 10/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc Q về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S gồm: Bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U.

1.2. Tài sản chung của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 (đất ở), thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S và tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng diện tích 87,7m^2, kết cấu: vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; nhà nghỉ 01 tầng diện tích 145,2m^2, kết cấu vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; hàng rào gạch diện tích 212,784m^2, kết cấu: xây tô xi măng, móng gạch; nhà vệ sinh, diện tích 5,9m^2, kết cấu: vách gạch, cột gạch, mái đúc bê tông; sân gạch block, diện tích 90,6m^2; cổng sắt; 01 điện kế chính; 02 giếng khoan dân dụng; 02 bồn nước 1.000 lít bằng inox; 04 máy lạnh, 01 hòn non bộ, trị giá 3.596.679.836 đồng. Bà Trần Thị Ngọc L được quyền quản lý sử dụng ½ tài sản trị giá 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười tám đồng); di sản của ông Đàn Cao Siêu là ½ tài sản, trị giá 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười tám đồng).

+ Tài sản trên đất thuộc thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA gồm: Nhà ở 02 tầng, diện tích 108m^2, kết cấu: tường gạch tô, cột móng bê tông, nền gạch men, mái tole; 02 dãy nhà trọ tổng diện tích 277,7m^2, kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô, nền gạch bông, có gác gỗ; mái che diện tích 30m^2; cửa sắt ngang 05m x cao 04m; điện kế chính; 19 điện kế phụ; 01 giếng khoan dân dụng, đồng hồ nước; bồn nước 1.000 lít bằng inox, trị giá 593.842.000 đồng. Bà Trần Thị Ngọc L được quyền quản lý sử dụng ½ tài sản trị giá 296.921.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng); di sản của ông Đoàn Cao S là ½ tài sản, trị giá 296.921.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

+ Số tiền tiết kiệm 2.500.000.000 đồng + tiền lãi tính đến thời điểm ngày 17/4/2023: 444.134.387 đồng, tổng cộng 2.944.134.400 đồng. Tài sản của bà Trần Thị Ngọc L 1.472.067.200 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm đồng); di sản của ông Đoàn Cao S 1.472.067.200 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

1.3. Di sản của ông Đoàn Cao S gồm:

+ Căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1286/2008/UB-GCN ngày 10/3/2008 do UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đoàn Cao S, trị giá 1.143.000.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu đồng).

+ Quyền sử dụng đất 250m^2 thuộc thửa số 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UNND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S, trị giá 6.250.000.000 đồng (sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ ½ quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 (đất ở), thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S và ½ tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng diện tích 87,7m^2, kết cấu: vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; nhà nghỉ 01 tầng diện tích 145,2m^2, kết cấu vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; hàng rào gạch diện tích 212,784m^2, kết cấu: xây tô xi măng, móng gạch; nhà vệ sinh, diện tích 5,9m^2, kết cấu: vách gạch, cột gạch, mái đúc bê tông; sân gạch block, diện tích 90,6m^2; cổng sắt; 01 điện kế chính; 02 giếng khoan dân dụng; 02 bồn nước 1000 lít bằng inox; 04 máy lạnh, 01 hòn non bộ, trị giá 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu chín trăm mười tám nghìn đồng).

+ ½ tài sản trên đất thuộc thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA gồm: Nhà ở 02 tầng, diện tích 108m^2, kết cấu: tường gạch tô, cột móng bê tông, nền gạch men, mái tole; 02 dãy nhà trọ tổng diện tích 277,7m^2, kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô, nền gạch bông, có gác gỗ; mái che diện tích 30m^2; cửa sắt ngang 05m x cao 04m; điện kế chính; 19 điện kế phụ; 01 giếng khoan dân dụng, đồng hồ nước; bồn nước 1000 lít bằng inox, trị giá 296.921.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

+ ½ số tiền tiết kiệm 2.500.000.000 đồng + ½ tiền lãi tính đến thời điểm ngày 17/4/2023: 444.134.387 đồng là 1.472.067.200 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm đồng) theo Sổ tiết kiệm số AD00008831835 ngày 12/4/2019 tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố DA Sóng Thần.

Trích 10% công sức đóng góp, gìn giữ cho bà Trần Thị Ngọc L đối với quyền sử dụng đất tại thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA số tiền 625.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Trừ khoản nợ bà Đoàn Thị Ngọc Q1 đã thanh toán 150.774.545 đồng (một trăm năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Trừ tiền ma chay, mua đất mộ, xây dựng mộ của ông Đoàn Cao S cho bà Trần Thị Ngọc L 590.000.000 đồng - 61.500.000 đồng (tiền phúng điếu của ông Đoàn Cao S bà Trần Thị Ngọc L đang quản lý), còn lại 528.500.000 đồng (năm trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng); tiền trang trí mộ của ông Đoàn Cao S cho bà Đoàn Thị Ngọc Q1 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng);

Tổng cộng di sản của ông Đoàn Cao S 9.653.103.573 đồng.

1.4. Chia di sản của ông Đoàn Cao S theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế (05 đồng thừa kế) của ông Đoàn Cao S gồm: Bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U, mỗi kỷ phần được hưởng 1.930.620.715 đồng (một tỷ chín trăm ba mươi triệu sáu trăm hai mươi nghìn bảy trăm mười lăm đồng), trong đó: giá trị nhà đất được chia 1.772.652.184 đồng (một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn một trăm tám mươi bốn đồng); tiền tiết kiệm sau khi trừ đi các khoản ma chay, mua đất mộ, xây mộ, nợ ngân hàng của ông Đoàn Cao S, số tiền được chia 157.968.531 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm ba mươi mốt đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S thống nhất trích phần giá trị tài sản theo sổ tiết kiệm, tiền phúng điếu trước khi mở thừa kế để thanh toán cho bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q1 số tiền ma chay, mua đất mộ, xây mộ, trang trí mộ, nợ ngân hàng của ông Đoàn Cao S 682.224.545 đồng (sáu trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 không yêu cầu chia thành từng kỷ phần mà nhập thành tài sản chung.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của cháu Đoàn Thị Ngọc U là bà Trần Thị Ngọc L không yêu cầu chia thành từng kỷ phần mà nhập thành tài sản chung.

Bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 (đất ở), thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S và tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng diện tích 87,7m^2, kết cấu: vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; nhà nghỉ 01 tầng diện tích 145,2m^2, kết cấu vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; hàng rào gạch diện tích 212,784m^2, kết cấu: xây tô xi măng, móng gạch; nhà vệ sinh, diện tích 5,9m^2, kết cấu: vách gạch, cột gạch, mái đúc bê tông; sân gạch block, diện tích 90,6m^2; cổng sắt; 01 điện kế chính; 02 giếng khoan dân dụng; 02 bồn nước 1.000 lít bằng inox; 04 máy lạnh, 01 hòn non bộ. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 được quyền quản lý, sử dụng căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1286/2008/UB-GCN ngày 10/3/2008 do UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đoàn Cao S. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị Ngọc L và cháu Đoàn Thị Ngọc U được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất 250m^2 thuộc thửa số 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UNND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S và tài sản trên đất gồm: Nhà ở 02 tầng, diện tích 108m^2, kết cấu: tường gạch tô, cột móng bê tông, nền gạch men, mái tole; 02 dãy nhà trọ tổng diện tích 277,7m^2, kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô, nền gạch bông, có gác gỗ; mái che diện tích 30m^2; cửa sắt ngang 05m x cao 04m; điện kế chính; 19 điện kế phụ; 01 giếng khoan dân dụng, đồng hồ nước; bồn nước 1.000 lít bằng inox. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị Ngọc L có trách nhiệm giao nhà đất tại thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương cho bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 theo kỷ phần được chia và được quyền quản lý sử dụng.

Các đương sự có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại GCNQSDĐ theo quyết định của bản án này.

Bà Trần Thị Ngọc L được nhận số tiền tiết kiệm 1.472.067.200 đồng + tiền ma chay, mua đất mộ, xây mộ cho ông Đoàn Cao S số tiền 528.500.000 đồng + số tiền theo kỷ phần được chia 157.968.531 đồng, tổng cộng 2.158.535.731 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi mốt đồng).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q1 được nhận số tiền trang trí mộ cho ông Đoàn Cao S 2.950.000 đồng + số tiền trả nợ ngân hàng 150.774.545 + số tiền theo kỷ phần được chia 157.968.531 đồng, tổng cộng 311.693.076 đồng (ba trăm mười một triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U được nhận số tiền theo kỷ phần được chia, mỗi người là 157.968.531 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm ba mươi mốt đồng).

Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm giao trả cho bà Trần Thị Ngọc L và cháu Đoàn Thị Ngọc U Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UNND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S.

Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm chi trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 2.158.535.731 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi mốt đồng).

Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm chi trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Q1 số tiền 311.693.076 đồng (ba trăm mười một triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng).

Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm chi trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U kỷ phần được chia, mỗi người là 157.968.531 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm ba mươi mốt đồng).

Giao cho bà Trần Thị Ngọc L quản lý kỷ phần của cháu Đoàn Thị Ngọc U cho đến khi cháu Đoàn Thị Ngọc U đủ 18 tuổi.

Bà Trần Thị Ngọc L có trách nhiệm giao trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Q1 số tiền 150.774.545 đồng (một trăm năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Bà Trần Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của cháu Đoàn Thị Ngọc U là bà Trần Thị Ngọc L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S gồm: bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 số tiền 2.376.616.632 đồng (hai tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng), mỗi kỷ phần thanh toán 792.205.544 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T về việc yêu cầu được hưởng thừa kế của ông Đoàn Cao S, số tiền 1.185.039.000 đồng (một tỷ một trăm tám mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 mỗi người phải chịu số tiền 69.918.622 đồng (Sáu mươi chín triệu chín trăm mười tám nghìn sáu trăm hai mươi hai đồng). Bà Đoàn Thị Ngọc Q được khấu trừ vào 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) tiền tạm ứng án phí nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0028943 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố DA, tỉnh Bình Dương. Bà Đoàn Thị Ngọc Q còn phải chịu 48.918.622 đồng (bốn mươi tám triệu chín trăm mười tám nghìn sáu trăm hai mươi hai đồng).

Bà Trần Thị Ngọc L phải chịu số tiền 113.497.949 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng).

Cháu Đoàn Thị Ngọc U không phải chịu án phí.

Ông Trần Minh Tâm phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, còn trả cho ông Trần Minh T 23.475.585 đồng (hai mười ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 000225 ngày 12/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Tại đơn kháng cáo đề ngày 25/4/2023, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị Ngọc Q1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Xác định số tiền 2.500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S và chia thừa kế theo quy định của pháp luật;

+ Không chấp nhận cho bà Trần Thị Ngọc L được hưởng công sức đóng góp, gìn giữ tôn tạo đối với di sản là quyền sử dụng đất do ông Đoàn Cao S để lại tại địa chỉ số 18, đường số 4, khu dân cư AP, khu phố CL, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương tương ứng với số tiền 625.000.000 đồng (1/10 giá trị tài sản).

- Ngày 25/4/2023, bị đơn - bà Trần Thị Ngọc L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa án sơ thẩm theo hướng:

+ Xác định căn hộ số 24 tầng 3, chung cư 159-161 PNL, phường PNL, quận I, thành phố Hồ Chí Minh và phần diện tích đất 250m^2 thuộc thửa 06, lô D khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương là tài sản chung vợ chồng của bà và ông Đoàn Cao S nên di sản của ông Đoàn Cao S để lại chia thừa kế chỉ là ½ của khối tài sản này;

+ Giao cho bà được sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất 358m^2 thuộc thửa 221 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Hội Nghĩa, huyện TU, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất để bà được tiếp tục sử dụng ổn định cho việc kinh doanh như từ trước đến nay, bà đồng ý hoàn giá trị cho phía nguyên đơn.

- Ngày 27/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn trình bày kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng

chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể, như đã trình bày tại đơn kháng cáo nêu trên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xác định căn hộ số 24 tầng 3, đường PNL, Quận 1 là tài sản chung vợ chồng bà Trần Thị Ngọc L với ông Đoàn Cao S; xác định diện tích đất 250m^2 thuộc thửa 06, lô D khu dân cư AP là tài sản chung vợ chồng (vì cấp sơ thẩm chỉ xác định phần tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng). Đồng thời, bà Trần Thị Ngọc L đề nghị được nhận sử dụng toàn bộ diện tích 358 m^2 thuộc thửa 221 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Hội Nghĩa, huyện TU, tỉnh Bình Dương để ổn định việc kinh doanh từ trước đến nay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T trình bày yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Minh T, chia cho ông Tân được hưởng một suất thừa kế của ông Đoàn Cao S vì trong quá trình ở chung với ông Đoàn Cao S, ông Đoàn Cao S đã trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông Trần Minh T và coi ông Trần Minh T như con.

Tại phần tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,cơ sở:

- Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng ông Đoàn Cao S gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn VN: Nguồn gốc số tiền này có từ việc chuyển nhượng nhà D5/19E, DĐC, ấp 4, Xã Tân Kiên, Bình Chánh là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S, có trước hôn nhân giữa ông Đoàn Cao S với bị đơn.

+ Lời khai của người làm chứng - ông Nguyễn Văn N trong suốt quá trình tố tụng đều thể hiện ông N1 chỉ đứng tên thay ông Đoàn Cao S, ông N1 không có bất kỳ công sức đóng góp nào đối với tài sản này. Vợ ông N1 là bà B1 cũng xác nhận đây là tài sản riêng của ông N1, không liên quan đến bà; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cũng xác định đây là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S.

+ Tại phiên toà phúc thẩm, bà Trần Thị Ngọc L khai ông Đoàn Cao S bán căn nhà này được 1 tỷ đồng và gộp chung 1,5 tỷ đồng là tài sản chung của bà Trần Thị Ngọc L – ông Đoàn Cao S để mở sổ tiết kiệm 2,5 tỷ đồng là không đúng sự thật. Vì theo sổ phụ của Ngân hàng thể hiện ngày 01/4/2019 ông Đoàn Cao S mở tài khoản để thực hiện việc nhận đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng và ngày 12/4/2019 tiếp tục nhận số tiền 2,35 tỷ đồng là đủ số tiền 2,5 tỷ đồng.

+ Bà Trần Thị Ngọc L không cung cấp được bất cứ gì chứng minh tài sản trên là tài sản chung của ông Đoàn Cao S với bà Trần Thị Ngọc L và mâu thuẫn với việc hai ông bà đang có khoản nợ chung tại Ngân hàng .

- Về công sức đóng góp của bà Trần Thị Ngọc L: Tính từ thời điểm ông Đoàn Cao S mất đến nay đã hơn 04 năm, thu nhập từ nhà nghỉ và 20 phòng trọ bà Trần Thị Ngọc L hưởng toàn bộ. Nay Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho bà Trần Thị Ngọc L được hưởng công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo đối với di sản là nhà đất tại số 18, đường số 4, KDC An Phú với số tiền 625 triệu đồng, tương ứng 10% trị giá nhà đất này là thiệt hại cho nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

+ Căn hộ số 24 tầng 3, đường PNL và Quyền sử dụng đất 250m^2 là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S tạo lập trước hôn nhân với bà Trần Thị Ngọc L. Việc bị đơn đề nghị xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung vợ chồng là không có cơ sở.

+ Bản án sơ thẩm đã chia hiện vật cho các bên là đã xem xét hoàn cảnh của mỗi bên và phù hợp qui định của pháp luật. Do đó bị đơn kháng cáo yêu cầu được nhận thêm hiện vật là toàn bộ diện tích đất 348m^2 là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo này của bị đơn.

- Việc ông Trần Minh T kháng cáo yêu cầu hưởng 1 suất thừa kế của ông Đoàn Cao S là không có cơ sở, vì: Về việc chăm sóc, thờ cúng: lúc sinh thời, ông Đoàn Cao S là người chăm sóc ông Trần Minh T. Lúc ông Đoàn Cao S ốm đau và mất thì ông Trần Minh T đang đi nghĩa vụ quân sự. Mặt khác, ông Đoàn Cao S hoàn toàn có khả năng tài chính để phục vụ mình. Như vậy, chỉ có mối quan hệ chăm sóc 1 chiều giữa ông Đoàn Cao S với ông Trần Minh T. Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của ông Tâm là có cơ sở.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc L tranh luận như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T, sửa một phần bản án sơ thẩm. Cơ sở:

- Đối với kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc L:

+ Căn hộ số 24 tầng 3, đường PNL: Theo hồ sơ thể hiện ngày 30/11/2007, Ủy ban nhân dân mới bán nhà này cho ông Đoàn Cao S. Trước đó ông Đoàn Cao S chỉ thuê của Nhà nước. Căn cứ hợp đồng mua bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước, biên nhận thu tiền bán nhà, biên bản thanh lý hợp đồng; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ông Đoàn Cao S được cấp ngày 10/3/2008 là sau thời điểm ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L đã kết hôn. Nên đây là tài sản chung giữa ông Đoàn Cao S với bà Trần Thị Ngọc L.

+ Đối với diện tích đất 250m^2, khu dân cư AP: Đây là tài sản chung giữa bà Trần Thị Ngọc L với ông Đoàn Cao S.Vì bà Trần Thị Ngọc L và ông Đoàn Cao S cùng đi tìm mua đất cùng xây dựng nhà cấp 4, đến năm 2016 thì xây dựng kiên cố như hiện trạng hiện nay; Có bản cam kết trách nhiệm ngày 16/6/2006 giữa ông Quách Đình N, bà Trần Thị Đ, ông Lê Minh D với ông Đoàn Cao S để chứng minh. Ngoài ra, trong hợp đồng thế chấp thể hiện bà Trần Thị Ngọc L - ông Đoàn Cao S đều đứng tên trong hợp đồng thế chấp. Như vậy, mặc nhiên ông

Đoàn Cao S đã để bà Trần Thị Ngọc L đồng sở hữu tài sản này với ông Đoàn Cao S.

+ Đối với kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc L yêu cầu nhận hiện vật: nhà đất DT 358m^2 thửa 221, xã Hội Nghĩa - TU: Yêu cầu này của bà Trần Thị Ngọc L là hoàn toàn phù hợp, đề nghị HĐXX chấp nhận.

- Đối với kháng cáo của nguyên đơn:

+ Về số tiền tiết kiệm 2,5 tỷ đồng: Phía nguyên đơn cho rằng nguồn gốc số tiền này có từ việc chuyển nhượng nhà D5/19E, DĐC, ấp 4, Xã Tân Kiên, Bình Chánh là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S nhờ ông N1 đứng tên là không có cơ sở nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đoàn Cao S – bà Trần Thị Ngọc L.

+ Về công sức đóng góp của bà Trần Thị Ngọc L: Bà Trần Thị Ngọc L đã có công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo,… đối với di sản là nhà đất tại số 18, đường số 4, KDC An Phú. Do đó, bản án sơ thẩm đã giải quyết công sức cho bà Trần Thị Ngọc L tương đương 10% giá trị nhà đất là đúng pháp luật.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T tranh luận: Đối với kháng cáo của ông Trần Minh T yêu cầu được hưởng 1 suất thừa kế của ông Đoàn Cao S là có cơ sở, thể hiện ở việc ông Đoàn Cao S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông Tâm. Tại lý lịch ông Tâm lúc nhập ngũ ông Đoàn Cao S cũng khai ông Trần Minh T là con.

- Bà Quyển đối đáp: Bố tôi (ông Đoàn Cao S) chưa bao giờ nhận ông Trần Minh T là con và dòng họ bên nội tôi cũng chưa bao giờ công nhận ông Trần Minh T là con ông Đoàn Cao S.

- Ông Trần Minh T đối đáp: Tôi không đồng ý với ý kiến của luật sư bảo vệ cho phía nguyên đơn cho rằng tôi không có công sức chăm sóc ông Đoàn Cao S, đặc biệt là giai đoạn ông Đoàn Cao S bị bệnh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của tôi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Các bên đương sự kháng cáo nhưng không chứng minh được yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Các bên đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai theo qui định. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng N Việt Nam (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Về kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Minh T yêu cầu được hưởng một suất thừa kế của ông Đoàn Cao S vì cho rằng ông là con riêng của bà Trần Thị Ngọc L nhưng từ năm 2006, khi bà Trần Thị Ngọc L chung sống với ông Đoàn Cao S thì ông Trần Minh T sống cùng ông Đoàn Cao S và được ông Đoàn Cao S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông Trần Minh T và coi ông như con đến khi ông Đoàn Cao S mất. Căn cứ qui định tại Điều 653; Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông cũng được quyền hưởng di sản thừa kế của ông Đoàn Cao S.

[2.1] Xét thấy, ý kiến của phía ông Trần Minh T trình bày cho rằng ông Trần Minh T được ông Đoàn Cao S nhận là con không được phía nguyên đơn thừa nhận; các chứng cứ ông Trần Minh T cung cấp chỉ thể hiện trong mối quan hệ giữa ông Trần Minh T với ông Đoàn Cao S thì ông Đoàn Cao S là người nuôi dưỡng ông Trần Minh T trong cuộc sống, trong việc học tập đến khi ông Trần Minh T trưởng thành, ngược lại ông Trần Minh T không chứng minh được ông Trần Minh T là người nuôi dưỡng, chăm sóc ông Đoàn Cao S. Do đó, không đủ cơ sở để áp dụng Điều 654 Bộ luật dân sự 2015, chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông Trần Minh T.

[2.2] Bản án sơ thẩm đã không công nhận ông Trần Minh T là người thừa kế và được hưởng di sản của ông Đoàn Cao S là có cơ sở. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh T.

[3] Về kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Về kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu xác định số tiền 2.500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm ngày 17/4/2023 : 444.134.387 đồng, tổng cộng là 2.944.134.400 đồng theo Sổ tiết kiệm gửi ngày 12/4/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S và chia thừa kế theo quy định của pháp luật, xét thấy :

[3.1.1] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất thể hiện: Ông Nguyễn Văn N là chủ sở hữu và chủ sử dụng đất ở đối với diện tích sàn xây dựng 88,1m^2 và đất 69m^2 (Quyết định giao đất số 71/QĐ-UB ngày 11/3/1995 của UBND huyện BC cấp cho ông Nguyễn Văn N, thửa số 3856, tờ

bản đồ số 03, loại đất ở). Ngày 25/02/2006, ngày 13/7/2006, ngày 30/7/2006 ông N1 có đơn xin cấp và cấp đổi giấy. Ngày 01/4/2008, ông Nguyễn Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 598/2008/UB-GCN đối với diện tích sàn xây dựng 88,1m^2 và đất 69m^2 thuộc thửa số 703, tờ bản đồ số 76. Ngày 19/5/2008, ông N1 chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Đoàn Cao S. Đến ngày 06/9/2008, ông Đoàn Cao S được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1779/2008/UB-GCN.

[3.1.2] Tuy nhiên, theo lời khai của các nguyên đơn phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn N trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/11/2023 và lời khai thừa nhận của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc L có cơ sở xác định nguồn gốc nhà đất trên là của ông Đoàn Cao S bỏ tiền ra mua và nhờ ông N1 đứng tên dùm. Ngày 19/5/2008, ông N1 sang tên lại nhà đất trên bằng hình thức chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Đoàn Cao S. Đến ngày 06/9/2008, ông Đoàn Cao S được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1779/2008/UB-GCN. Ngày 08/5/2019, ông Đoàn Cao S chuyển nhượng cho người khác.

[3.1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Ngọc L cũng xác nhận trong số tiền gốc 2.500.000.000 đồng gửi tiết kiệm có 1.000.000.000 đồng là tiền ông Đoàn Cao S bán căn nhà số D5/19 E đường DĐC của ông Đoàn Cao S. Số tiền 1.500.000.000 đồng còn lại là tiền của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[3.1.4] Phía nguyên đơn cho rằng toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng gửi tiết kiệm trên là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S do bán căn nhà số D5/19 E đường DĐC của ông Đoàn Cao S nên toàn bộ số tiền gốc và lãi theo sổ tiết kiệm trên là di sản của ông Đoàn Cao S.

[3.1.5] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Cao S, bà Trần Thị Ngọc L với người nhận chuyển nhượng là ông Hứa Điệp Hồng được công chứng số 07596 ngày 12/4/2019 thể hiện số tiền chuyển nhượng nhà đất trên giữa các bên là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) phù hợp với lời khai thừa nhận của bà Trần Thị Ngọc L. Phía nguyên cũng không chứng minh được số tiền ông Đoàn Cao S bán nhà là 2.500.000.000 đồng như đã trình bày. Như vậy, có cơ sở xác định trong số tiền gửi tiết kiệm 2.500.000.000 đồng có 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi phát sinh từ thời điểm gửi tính đến ngày 14/4/2023 là 177.653.754 đồng là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S có được do bán nhà; số tiền 1.500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 14/4/2023 là 266.480.632 đồng là tài sản chung giữa ông Đoàn Cao S với bà Trần Thị Ngọc L.

[3.1.6] Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về phần này. Xác định số tiền gửi tiết kiệm là di sản của ông Đoàn Cao S là 1.177.653.754 đồng + ½ .(1.766.480.632 đồng) = 2.060.894.07 đồng được chia đều cho các đồng thừa kế. Số tiền còn lại 883.240.316 đồng là tài sản riêng của bà Trần Thị Ngọc L.

Số tiền lãi phát sinh từ sổ tiết kiệm trên tính từ ngày 15/4/2023 đến ngày Ngân hàng tất toán cho các bên sẽ được chi trả theo tỷ lệ tiền gốc đã xác định trên.

[3.2] Về kháng cáo của nguyên đơn đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận cho bà Trần Thị Ngọc L được hưởng công sức đóng góp, gìn giữ tôn tạo đối với di sản là quyền sử dụng đất do ông Đoàn Cao S để lại tại địa chỉ số 18, đường số 4, khu dân cư AP, khu phố CL, phường TĐH, thành phố DA, tỉnh Bình Dương tương ứng với số tiền 625.000.000 đồng (1/10 giá trị tài sản).

[3.2.1] Xét lời khai của phía bị đơn và các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp thể hiện sau khi ông Đoàn Cao S mua đất, trong quá trình bà Trần Thị Ngọc L với ông Đoàn Cao S chung sống với nhau bà Trần Thị Ngọc L có cùng ông Đoàn Cao S quản lý, sử dụng, giữ gìn đất và bà Trần Thị Ngọc L có đóng góp công sức trong qúa trình xây dựng, sửa chữa các tài sản trên đất. Hiện nay bà Trần Thị Ngọc L vẫn là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản này.

[3.2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét và tính công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo gìn giữ nhà, đất cho bà Trần Thị Ngọc L tương đương 10% giá trị nhà đất (tương đương 625.000.000 đồng, theo kết quả định giá) là phù hợp qui định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của luật sư đề nghị sửa án sơ thẩm về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[4.1] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu xác định căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, địa chỉ 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1 là tài sản chung vợ chồng bà Trần Thị Ngọc L với ông Đoàn Cao S.

[4.1.1] Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08/QĐCNTT-HN ngày 15/02/2005 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã công nhận sự thoả thuận giữa bà Nguyễn Thị Ngọc L với ông Đoàn Cao S về tài sản chung là ông Đoàn Cao S được sử dụng căn hộ ở đường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đã thi hành án theo Quyết định Thi hành án số 70/THA ngày 18/5/2005.

[4.1.2] Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ.UB ngày 30/11/2007 của UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất ở đối với căn hộ trên giữa bên bán Công ty Quản lý nhà Quận 1 với bên mua ông Đoàn Cao S; Biên bản thanh lý số 2485/TLHĐ ngày 07/01/2008 của Công ty Quản lý nhà về thanh lý hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà&quyền sử dụng đất cấp cho ông Đoàn Cao S, có cơ sở xác định căn hộ số 24, tầng 3, địa chỉ 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1 có nguồn gốc là của ông Đoàn Cao S và ông Đoàn Cao S cũng không nhập tài sản này vào khối tài chung với bà Trần Thị Ngọc L.

[4.1.3] Bản án sơ thẩm đã xác định căn hộ trên là di sản của ông Đoàn Cao S là phù hợp quy định tại các Điều 27, 32, 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc L về phần này.

[4.2] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu xác định diện tích đất 250m^2 thuộc thửa 06, lô D khu dân cư AP là tài sản chung của bà Loan với ông Đoàn Cao S.

[4.2.1] Xét thấy, bà Nguyễn Ngọc M là chủ sử dụng 250m^2 đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số 631945, số vào sổ 535 QSDĐ/HTH/DCTĐH ngày 14/5/2002 do UBND huyện (nay là thành phố) DA cấp. Ngày 23/6/2006, bà M chuyển nhượng hết thửa đất cho ông Đoàn Cao S. Ngày 11/7/2006 cập nhật sang tên cho ông Đoàn Cao S. Ngày 22/10/2008, ông Đoàn Cao S có đơn xin cấp đổi GCNQSDĐ, đến ngày 30/10/2008, ông Đoàn Cao S được cấp GCNQSDĐ số H01027 đứng tên ông Đoàn Cao S.

[4.2.2] Bà Trần Thị Ngọc L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc L cho rằng bà Trần Thị Ngọc L và ông Đoàn Cao S cùng đi tìm mua đất cùng xây dựng nhà cấp 4, đến năm 2016 thì xây dựng kiên cố như hiện trạng hiện nay; bà Trần Thị Ngọc L, ông Đoàn Cao S đã dùng tài sản này thế chấp để vay tiền của Ngân hàng nên đây là tài sản chung của ông Đoàn Cao S với bà Trần Thị Ngọc L. Bà Trần Thị Ngọc L còn cung cấp bản cam kết trách nhiệm ngày 16/6/2006 giữa ông Quách Đình N, bà Trần Thị Đ, ông Lê Minh D với ông Đoàn Cao S để chứng minh.

[4.2.3] Xét bản cam kết này có chữ ký của bà Trần Thị Ngọc L, tuy nhiên, toàn bộ nội dung cam kết thể hiện ông Đoàn Cao S là người nhận chuyển nhượng đất, 06 phòng trọ và nhà, đồng thời ông Đoàn Cao S thanh toán tiền chuyển nhượng, nội dung cam kết, không thể hiện có việc bà Trần Thị Ngọc L nhận chuyển nhượng và thanh toán tiền cho bên ông Nhận, bà Trần Thị Đ, ông Lê Minh D.

[4.2.4] Xét lời khai của người làm chứng là bà Trần Thị Đ mâu thuẫn với nội dung giấy cam kết cũng như quá trình chuyển nhượng từ bà M sang cho ông Đoàn Cao S và hồ sơ cấp đất nên lời khai của bà Trần Thị Đ là không có cơ sở.

[4.2.5] Như vậy, bản án sơ thẩm đã xác định phần đất 250m^2 nêu trên ông Đoàn Cao S nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với bà Trần Thị Ngọc L nên quyền sử dụng đất 250m^2 thuộc thửa ô 6, lô D là tài sản riêng của ông Đoàn Cao S và công trình xây dựng trên đất bản án sơ thẩm đã xác định là tài sản chung giữa bà Trần Thị Ngọc L với ông Đoàn Cao S là phù hợp các Điều 27, 32, 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và đề nghị của luật sư về phần này.

[4.3] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị được nhận sử dụng toàn bộ diện tích 358m^2 thuộc thửa 221 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Hội Nghĩa, huyện TU, tỉnh Bình Dương để ổn định việc kinh doanh từ trước đến nay, bà Trần Thị Ngọc L sẽ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế.

[4.3.1] Xét lời khai của các bên đương sự phù hợp với tài liệu chứng cứ thể hiện tài sản này được xây dựng với công năng làm nhà nghỉ cho thuê. Hiện nay đang sử dụng vào mục đích kinh doanh cho thuê.

[4.3.2] Bà Trần Thị Ngọc L và con là Đoàn Thị Ngọc U cũng đã được chia bằng hiện vật là nhà và đất bà Trần Thị Ngọc L và con đang ở tại lô D khu dân cư AP. Do đó, bản án sơ thẩm đã chia cho các nguyên đơn được sử dụng, sở hữu nhà đất này và cấn trừ giá trị cho các đồng thừa kế khác là đã xem xét hoàn cảnh của các bên đương sự và phù hợp với qui định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về phần này.

[5]. Từ sự phân tích, đánh giá chứng cứ tại các đoạn [3.3] đến đoạn [4.3.2], không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T; có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn đối với tiền gửi tiết kiệm, các phần kháng cáo khác của nguyên đơn không được chấp nhận.

[6] Xác định di sản của ông Đoàn Cao S để lại gồm:

- ½ quyền sử dụng đất diện tích 358m^2, thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất, trị giá 1.798.339.918 đồng;

- Căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.143.000.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất 250m^2 thuộc thửa số 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, trị giá 6.250.000.000 đồng + ½ tài sản trên đất, trị giá 296.921.000 đồng; tổng cộng 6.546.921.000 đồng;

- Số tiền tiết kiệm gốc và lãi là 2.060.894.070 đồng;

- Tiền phúng điếu thu được 61.500.000 đồng (bà Trần Thị Ngọc L đang quản lý)

Tổng cộng: 11.610.654.988 đồng.

Sau khi trừ các khoản:

- Công sức đóng góp quản lý, tôn tạo gìn giữ đối với tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất đối thuộc thửa số 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA cho bà bà Trần Thị Ngọc L 10%, tương đương 625.000.000 đồng;

- Chi phí ma chay:

+ Bà Trần Thị Ngọc L đã bỏ ra 590.000.000 đồng để lo ma chay, mua đất mộ, xây dựng mộ cho ông Đoàn Cao S;

+ Bà Quyên bỏ ra 2.950.000 đồng để trang trí mộ của ông Đoàn Cao S;

- Khoản nợ ngân hàng của ông Đoàn Cao S 150.774.545 đồng.

Còn lại là 10.241.930 đồng, được chia thành 05 kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S gồm: bà Trần Thị Ngọc L, bà Q1, bà Quyên, bà Q2,

cháu U, mỗi kỷ phần là 2.048.386 (trong đó giá trị nhà đất được chia 1.772.652.184 đồng; tiền tiết kiệm sau khi trừ đi các khoản ma chay, mua đất mộ, xây mộ, nợ ngân hàng, số tiền được chia 263.433.905 đồng + 12.300.000 đồng tiền phúng viếng).

[7] Về cách chia:

[7.1] Giữ nguyên như bản án sơ thẩm về cách chia bất động sản và cấn trừ chênh lệch giá trị bất động sản cho các đồng thừa kế, cụ thể:

+ Bà Trần Thị Ngọc L và cháu Đoàn Thị Ngọc U được quản lý sử dụng diện tích đất quyền sử dụng đất 250m^2 và tài sản trên đất thuộc thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, trị giá 6.843.842.000 đồng (sau khi trừ 10% công sức đóng góp của bà Trần Thị Ngọc L 625.000.000 đồng, tài sản trên đất của bà Trần Thị Ngọc L 296.921.000 đồng), còn lại 5.921.921.000 đồng. Như vậy, quyền sở hữu tài sản của bà Trần Thị Ngọc L nhiều hơn cháu U; bà Trần Thị Ngọc L, cháu U mỗi người được hưởng giá trị tài sản 2.960.960.500 đồng, chênh lệch so với kỷ phần được hưởng là 1.188.308.316 đồng/kỷ phần. Bà Trần Thị Ngọc L và cháu U có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S gồm: bà Q1, bà Quyên, bà Q2 số tiền 2.376.616.632 đồng, mỗi kỷ phần thanh toán 792.205.544 đồng.

+ Bà Quyên, bà Q1, bà Q2 được quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 và tài sản trên đất thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương, trị giá 3.596.679.836 đồng; căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.143.000.000 đồng, tổng cộng 4.739.679.836 đồng. Bà Quyên, bà Q1, bà Q2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản tại thửa số 221 nêu trên cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 1.798.339.918 đồng.

[7.2] Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về chia tiền tiết kiệm, cụ thể: Tiền tiết kiệm sau khi trừ đi các khoản ma chay, mua đất mộ, xây mộ, nợ ngân hàng, số tiền được chia đều cho 05 đồng thừa kế, mỗi người được hưởng 263.433.905 đồng.

Ngoài ra, số tiền phúng viếng 61.500.000 đồng được chia đều cho 05 đồng thừa kế, mỗi người được 12.300.000 đồng.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về nội dung nên sửa lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng trị giá tài sản được chia, cụ thể Bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 72.967.721 đồng (bảy mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm hai mốt đồng).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q được khấu trừ vào 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0028943 ngày 18/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố DA, tỉnh Bình Dương. Sau khi khấu trừ, bà Q1 còn phải chịu 51.967.721 đồng (năm mươi một triệu chín trăm sáu bảy nghìn bảy trăm hai mốt đồng).

Cháu Đoàn Thị Ngọc U không phải chịu án phí.

Ông Trần Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, sau khi khấu trừ, hoàn trả cho ông Trần Minh T 23.475.585 đồng (hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0000225 ngày 12/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Minh T không được chấp nhận nên bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Minh T mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Trần Thị Ngọc L đã nộp theo biên lai thu số 0000455 ngày 10/5/2023 và ông Trần Minh T đã nộp theo biên lai thu số 0000456 ngày 10/5/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Sau khi cấn trừ, bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Minh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 32, 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Trần Minh T; chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị Ngọc Q1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Ngọc Q về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.2. Các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S gồm: Bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U.

1.3. Tài sản chung của ông Đoàn Cao S và bà Trần Thị Ngọc L gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 (đất ở), thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S và tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng diện tích 87,7m^2, kết cấu: vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; nhà nghỉ 01 tầng diện tích 145,2m^2, kết cấu vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; hàng rào gạch diện tích 212,784m^2, kết cấu: xây tô xi măng, móng gạch; nhà vệ sinh, diện tích 5,9m^2, kết cấu: vách gạch, cột gạch, mái đúc bê tông; sân gạch block, diện tích 90,6m^2; cổng sắt; 01 điện kế chính; 02 giếng khoan dân dụng; 02 bồn nước 1.000 lít bằng inox; 04 máy lạnh, 01 hòn non bộ, trị giá 3.596.679.836 đồng. Bà Trần Thị Ngọc L được quyền quản lý sử dụng ½ tài sản trị giá 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười tám đồng); di sản của ông Đoàn Cao S là ½ tài sản, trị giá 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười tám đồng).

+ Tài sản trên đất thuộc thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA gồm: Nhà ở 02 tầng, diện tích 108m^2, kết cấu: tường gạch tô, cột móng bê tông, nền gạch men, mái tole; 02 dãy nhà trọ tổng diện tích 277,7m^2, kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô, nền gạch bông, có gác gỗ; mái che diện tích 30m^2; cửa sắt ngang 05m x cao 04m; điện kế chính; 19 điện kế phụ; 01 giếng khoan dân dụng, đồng hồ nước; bồn nước 1.000 lít bằng inox, trị giá 593.842.000 đồng. Bà Trần Thị Ngọc L được quyền quản lý sử dụng ½ tài sản trị giá 296.921.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng); di sản của ông Đoàn Cao S là ½ tài sản, trị giá 296.921.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

+ Số tiền tiết kiệm 1.500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm ngày 17/4/2023, tổng cộng hai khoản 1.766.480.632 đồng (phần tiền gốc và lãi trong sổ tiết kiệm tổng cộng 883.240.316 đồng) là tài sản riêng của bà Trần Thị Ngọc L.

1.4. Di sản của ông Đoàn Cao S gồm:

1.4.1. Căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1286/2008/UB-GCN ngày 10/3/2008 do UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đoàn Cao S, trị giá 1.143.000.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu đồng).

1.4.2. Quyền sử dụng đất 250m^2 thuộc thửa số 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UBND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S, trị giá 6.250.000.000 đồng (sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

1.4.3. Quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 (đất ở), thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số

BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S và ½ tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng diện tích 87,7m^2, kết cấu: vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; nhà nghỉ 01 tầng diện tích 145,2m^2, kết cấu vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; hàng rào gạch diện tích 212,784m^2, kết cấu: xây tô xi măng, móng gạch; nhà vệ sinh, diện tích 5,9m^2, kết cấu: vách gạch, cột gạch, mái đúc bê tông; sân gạch block, diện tích 90,6m^2; cổng sắt; 01 điện kế chính; 02 giếng khoan dân dụng; 02 bồn nước 1000 lít bằng inox; 04 máy lạnh, 01 hòn non bộ, trị giá 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu chín trăm mười tám nghìn đồng).

1.4.4. ½ tài sản trên đất thuộc thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA gồm: Nhà ở 02 tầng, diện tích 108m^2, kết cấu: tường gạch tô, cột móng bê tông, nền gạch men, mái tole; 02 dãy nhà trọ tổng diện tích 277,7m^2, kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô, nền gạch bông, có gác gỗ; mái che diện tích 30m^2; cửa sắt ngang 05m x cao 04m; điện kế chính; 19 điện kế phụ; 01 giếng khoan dân dụng, đồng hồ nước; bồn nước 1000 lít bằng inox, trị giá 296.921.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

1.4.5. Số tiền tiết kiệm + tiền lãi tính đến thời điểm ngày 17/4/2023 là 2.060.894.070 đồng theo Sổ tiết kiệm số AD00008831835 ngày 12/4/2019 tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố DA Sóng Thần.

1.4.6. Các chi phí được trừ vào di sản trước khi phân chia:

1.4.7. Trích 10% công sức đóng góp, gìn giữ cho bà Trần Thị Ngọc L đối với quyền sử dụng đất tại thửa ô 6, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA số tiền 625.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng).

1.4.8. Trừ khoản nợ bà Đoàn Thị Ngọc Q1 đã thanh toán 150.774.545 đồng (một trăm năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

1.4.9. Trừ tiền ma chay, mua đất mộ, xây dựng mộ của ông Đoàn Cao S cho bà Trần Thị Ngọc L 590.000.000 đồng - 61.500.000 đồng (tiền phúng điếu của ông Đoàn Cao S bà Trần Thị Ngọc L đang quản lý), còn lại 528.500.000 đồng (năm trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng); tiền trang trí mộ của ông Đoàn Cao S cho bà Đoàn Thị Ngọc Q1 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng);

Tổng trị giá toàn bộ khối di sản của ông Đoàn Cao S còn lại là 10.241.930.443 đồng.

1.5. Chia di sản của ông Đoàn Cao S theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế (05 đồng thừa kế) của ông Đoàn Cao S gồm: Bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U, mỗi kỷ phần được hưởng 2.048.386.089 đồng (trong đó giá trị nhà đất được chia 1.772.652.184 đồng; tiền tiết kiệm sau khi trừ đi các khoản ma

chay, mua đất mộ, xây mộ, nợ ngân hàng, số tiền được chia 263.433.905 đồng + 12.300.000 đồng tiền phúng viếng).

1.5.1. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S thống nhất trích phần giá trị tài sản theo sổ tiết kiệm, tiền phúng điếu trước khi chia để thanh toán cho bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q1 số tiền ma chay, mua đất mộ, xây mộ, trang trí mộ, nợ ngân hàng của ông Đoàn Cao S 682.224.545 đồng (sáu trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

1.5.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 không yêu cầu chia thành từng kỷ phần mà nhập thành tài sản chung.

1.5.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của cháu Đoàn Thị Ngọc U là bà Trần Thị Ngọc L không yêu cầu chia thành từng kỷ phần mà nhập thành tài sản chung.

1.5.4. Di sản của ông Đoàn Cao S được phân chia như sau:

1.5.5. Bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 358m^2 (đất ở), thuộc thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BA 110646, số vào sổ CH00096 ngày 08/02/2010 đứng tên ông Đoàn Cao S và tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng diện tích 87,7m^2, kết cấu: vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; nhà nghỉ 01 tầng diện tích 145,2m^2, kết cấu vách gạch xây tô, cột gạch, nền gạch men, mái tole có la phông bằng nhựa; hàng rào gạch diện tích 212,784m^2, kết cấu: xây tô xi măng, móng gạch; nhà vệ sinh, diện tích 5,9m^2, kết cấu: vách gạch, cột gạch, mái đúc bê tông; sân gạch block, diện tích 90,6m^2; cổng sắt; 01 điện kế chính; 02 giếng khoan dân dụng; 02 bồn nước 1.000 lít bằng inox; 04 máy lạnh, 01 hòn non bộ. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.5.6. Bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 được quyền quản lý, sử dụng căn hộ diện tích 27,68m^2, số 24, tầng 3, 159 – 161, đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1286/2008/UB-GCN ngày 10/3/2008 do UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đoàn Cao S. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.5.7. Bà Trần Thị Ngọc L và cháu Đoàn Thị Ngọc U được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất 250m^2 thuộc thửa số 06, lô D, tại khu dân cư AP, phường TĐH, thành phố DA, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UNND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S và tài sản trên đất gồm: Nhà ở 02 tầng, diện tích 108m^2, kết cấu: tường gạch tô, cột móng bê tông, nền gạch men, mái tole; 02 dãy nhà trọ tổng diện tích 277,7m^2, kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô, nền gạch bông, có gác gỗ; mái che diện tích 30m^2; cửa sắt ngang 05m x cao 04m; điện kế chính; 19 điện kế phụ; 01 giếng

khoan dân dụng, đồng hồ nước; bồn nước 1.000 lít bằng inox. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.5.8. Bà Trần Thị Ngọc L có trách nhiệm giao nhà đất tại thửa số 221, tờ bản đồ số 7, tại phường HN, thành phố TU, tỉnh Bình Dương cho bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 theo kỷ phần được chia và được quyền quản lý sử dụng.

Các đương sự có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại GCNQSDĐ theo quyết định của bản án này.

1.5.9. Bà Trần Thị Ngọc L được nhận số tiền tiết kiệm 883.240.316 + tiền ma chay, mua đất mộ, xây mộ cho ông Đoàn Cao S sau khi trừ số tiền phúng điếu bà Trần Thị Ngọc L đang giữ còn lại là 528.500.000 đồng + số tiền theo kỷ phần được chia 263.433.905 đồng + 12.300.000 đồng, tổng cộng 1.687.474.221 đồng. Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm chi trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 1.687.474.221 đồng.

1.6 .Bà Đoàn Thị Ngọc Q1 được nhận số tiền trang trí mộ cho ông Đoàn Cao S 2.950.000 đồng + số tiền trả nợ ngân hàng 150.774.545 đồng + số tiền theo kỷ phần được chia 263.433.905 đồng + 12.300.000 đồng, tổng cộng 429.458.450 đồng. Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm chi trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Q1 số tiền 429.458.450 đồng.

1.6.1. Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U được nhận số tiền theo kỷ phần được chia, mỗi người là 263.433.905 đồng + 12.300.000 đồng = 275.733.905 đồng. Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm chi trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, cháu Đoàn Thị Ngọc U kỷ phần được chia, mỗi người là 275.733.905 đồng.

Số tiền lãi phát sinh từ sổ tiết kiệm trên tính từ ngày 15/4/2023 đến ngày Ngân hàng tất toán cho các bên sẽ được chi trả cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ tiền gốc đã xác định trên.

1.6.2. Ngân hàng N Việt Nam (Ngân hàng N) – Chi nhánh DA có trách nhiệm giao trả cho bà Trần Thị Ngọc L và cháu Đoàn Thị Ngọc U Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H01027 ngày 30/10/2008 do UBND huyện (nay thành phố) DA cấp cho ông Đoàn Cao S.

1.6.3.Giao cho bà Trần Thị Ngọc L quản lý kỷ phần của cháu Đoàn Thị Ngọc U cho đến khi cháu Đoàn Thị Ngọc U đủ 18 tuổi.

1.6.4. Bà Trần Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của cháu Đoàn Thị Ngọc U là bà Trần Thị Ngọc L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần chênh lệch cho các đồng thừa kế của ông Đoàn Cao S gồm: bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 số tiền 2.376.616.632 đồng (hai tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng), mỗi kỷ

phần thanh toán 792.205.544 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng).

1.6.5. Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 1.798.339.918 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm mười tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T về việc yêu cầu được hưởng thừa kế của ông Đoàn Cao S, số tiền 1.185.039.000 đồng (một tỷ một trăm tám mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng).

3. Chi phí tố tụng: số tiền 26.634.130 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn một trăm ba mươi đồng).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, bà Trần Thị Ngọc L, người đại diện hợp pháp của cháu Đoàn Thị Ngọc U là bà Trần Thị Ngọc L, mỗi người phải chịu số tiền 5.326.826 đồng (năm triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng). Bà Đoàn Thị Ngọc Q đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, bà Trần Thị Ngọc L, người đại diện hợp pháp của cháu Đoàn Thị Ngọc U là bà Trần Thị Ngọc L, mỗi người phải hoàn trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Q, số tiền 5.326.826 đồng (năm triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ngọc L, bà Đoàn Thị Ngọc Q1, bà Đoàn Thị Ngọc Q, bà Đoàn Thị Ngọc Q2, mỗi người phải chịu số tiền 72.967.721đ(bảy mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm hai mốt đồng).

Bà Đoàn Thị Ngọc Q được khấu trừ vào 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0028943 ngày 18/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố DA, tỉnh Bình Dương. Sau khi khấu trừ, bà Q1 còn phải chịu 51.967.721 đồng (năm mươi một triệu chín trăm sáu bảy nghìn bảy trăm hai mốt đồng).

Cháu Đoàn Thị Ngọc U không phải chịu án phí.

Ông Trần Minh T phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, sau khi khấu trừ, hoàn trả cho ông Trần Minh T 23.475.585 đồng (hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0000225 ngày 12/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị Ngọc Q1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho bà Quyên (ông Trường nộp thay) theo biên lai thu số AA/2021/0000450 ngày 08/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Minh T mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Ngọc L đã nộp theo biên lai thu số 0000455 ngày 10/5/2023 và ông Trần Minh T đã nộp theo biên lai thu số 0000456 ngày 10/5/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

6. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND tỉnh Bình Dương (1);
– VKSND tỉnh Bình Dương (1);
– Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
– Các đương sự (13);
– Lưu: hồ sơ (1),VP(4), 23b (PQH).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa